TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Y LẠC** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/DS-ST
Ngày 14 - 4- 2023
"V/v tranh chấp chia tài sản chung và di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Song Lưu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Khảm và ông Trần Văn Học

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thúy, Thư ký Toà án nhân dân huyện Y

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa: Bà Khổng Thị Phú Vân, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 64/2022/TLST–DS ngày 10 tháng 10 năm 2022, về việc tranh chấp chia tài sản chung và di sản thừa kế, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/TLST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Dương Quang Th, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Dương Thị V, sinh năm 1959; địa chỉ: khu 3 Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

3.2. Bà Dương Thị H, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

3.3. Bà Dương Thị S, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

3.4. Chị Dương Thị L, sinh năm 1987; địa chỉ: tổ dân phố V, thị trấn B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 9 năm 2022 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà là chị dâu ông Dương Quang Th. Năm 1986, bà kết hôn với ông Dương Quang T, sinh được 02 người con là Dương Thị L và Dương Quang T1.

Bố mẹ ông T là cụ Dương Quang Th1 (chết năm 1982) và cụ Nguyễn Thị Đ. Cụ Đ, cụ Th1 và vợ chồng bà không có con nuôi, con riêng hoặc con đỡ đầu.

Cụ Th1 kết hôn với cụ Đ sinh được 05 người con gồm:

- Bà Dương Thị V, sinh năm 1959; địa chỉ: khu 3 Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Ông Dương Quang T, sinh năm 1964.

- Bà Dương Thị H, sinh năm 1962; bà Dương Thị S, sinh năm 1969; ông Dương Quang Th, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn C, xã Y, huyện Y, Vĩnh Phúc.

Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sống cùng cụ Đ và bà S, ông Th. Năm 1989, vợ chồng bà được nhà nước giao cho sử dụng 407m^2 đất thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 36, thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2003 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Dương Quang T. Năm 2013 cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Dương Quang T và bà Nguyễn Thị T.

Sau khi được cấp đất, vợ chồng bà đổ đất, san nền, làm 03 gian nhà tre, ra ở riêng. Thời gian sau, ông Th kết hôn cũng ra ở riêng. Cụ Đ sống cùng bà S tại diện tích đất do cụ Đ, cụ Th1 tạo lập. Bà S không kết hôn nên cụ Đ tặng diện tích đất của cụ Đ, cụ Th1.

Khoảng năm 2004 - 2005, cụ Đ tuổi cao sức yếu, vợ chồng bà đón cụ về chăm sóc, đưa cụ Đ vào hộ khẩu gia đình bà. Năm 2017, vợ chồng bà phá nhà cũ xây 01 nhà ống khung bê tông và một số công trình trên đất.

Năm 2014 anh T1 chết; năm 2015 cụ Đ chết; năm 2018 ông T chết. Trước khi chết cụ Đ, ông T và anh T1 không để lại di chúc.

Sau khi ông T chết, ông Th ngăn cản không cho bà tặng cho chị L đất cùng tài sản trên đất, cản trở bà thực hiện các quyền sử dụng đất. Theo ông Th, cụ Đ có tên trong hộ khẩu của gia đình bà nên có công sức trong việc tạo lập đất của vợ chồng bà. Nay bà xác định 407m^2 (đo đạc thực tế là 341m^2) đất tại thửa số 69, tờ bản đồ số 36, thôn C, xã Y, huyện Y, Vĩnh Phúc cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là tài sản của bà và ông T. Bà đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng bà là 341m^2 đất tại thửa số 69, tờ bản đồ số 36, thôn C, xã Y cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất; chia di sản thừa kế phần di sản của ông T theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Dương Quang Th trình bày:

Nhất trí với nguyên đơn về mối quan hệ. Tuy nhiên, nguồn gốc 407m^2 đất thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 36, thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc do cụ Nguyễn Thị Đ tạo lập. Sau khi cụ Dương Quang Th1 chết được vài năm, cụ Đ tạo lập được diện tích đất trên, sau đó cụ Đ cùng vợ chồng ông T, bà T chuyển đến sử dụng. Ông không có công sức tạo lập đối với đất và tài sản trên đất. Quá trình sử dụng đất, cụ Đ cùng vợ chồng ông T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế nào, trên đất có tài sản gì không, do ai tạo lập, ông không biết. Trước khi chết cụ Đ, ông T, anh T1 không để lại di chúc.

Sau khi cụ Đ, anh T1, ông T chết, đất do bà T và chị L sử dụng. Do đất có nguồn gốc của mẹ ông nên ông không đồng ý cho bà T tặng cho, chuyển nhượng cho chị L hay bất cứ ai.

Nay, bà T đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung và di sản thừa kế đối với 407m^2 đất thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 36, thôn C, xã Y cùng tài sản trên đất, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông từ chối yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Dương Thị V, bà Dương Thị H, bà Dương Thị S thống nhất trình bày: Nhất trí với bà T, ông Th về mối quan hệ. Nguồn gốc 407m^2 đất tại thửa số 69, tờ bản đồ số 36 thôn C, xã Y trước đây là ao của nhà nước. Khoảng năm 1989, cụ Đ cùng vợ chồng ông T được nhà nước giao cho sử dụng. Vợ chồng ông T, bà T cùng cụ Đ đã san đổ đất làm 03 gian nhà tre. Năm 2017, vợ chồng bà T phá dỡ nhà cũ, làm nhà ống trên đất. Quá trình vợ chồng bà T sử dụng đất và xây nhà thì cụ Đ và các anh, chị, em của ông T không ai phản đối. Vợ chồng bà T sử dụng đất từ khi được cấp cho đến nay.

Trước khi chết, cụ Đ, ông T, anh T1 không để lại di chúc. Sau khi ông T chết, ông Dương Quang Th đến ngăn cản việc sử dụng đất, tài sản trên đất đối với diện tích 407m^2 thửa số 69, tờ bản đồ số 36 tại thôn C, xã Y của bà T và chị L

Tại phiên tòa, bà S xác định, đất do Nhà nước cấp cho vợ chồng bà T. Sau khi vợ chồng bà T được nhà nước cấp đất và ra ở riêng thì cụ Đ sống cùng bà và ông Th. Sau khi ông Th kết hôn và ra ở riêng, cụ Đ sống cùng bà. Khoảng năm 2004, vợ chồng ông T, bà T đón cụ Đ về chăm sóc cho đến khi cụ Đ chết.

Nay bà T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung và di sản thừa kế đối với 407m^2 đất tại thửa số 69, tờ bản đồ số 36 thuộc thôn C, xã Y cùng tài sản trên đất, các bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu cụ Đ được phân chia thì phần di sản của cụ Đ mà các bà được hưởng, các bà để bà T sử dụng. Bà T không phải thanh toán chênh lệch. Các bà từ chối yêu cầu độc lập và đề nghị được vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng.

Chị Dương Thị L trình bày: Nhất trí quan điểm của bà T và bà S. Chị xác định diện tích 407m^2 đất tại thửa số 69, tờ bản đồ số 36 thuộc thôn C, xã Y cùng tài sản trên đất là tài sản của bố mẹ chị. Chị không có công sức tạo lập đối với đất và tài sản trên đất. Sau khi bố chị chết, ông Th luôn cản trở việc sử dụng đất của mẹ con chị. Chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quan điểm của mẹ chị. Phần đất chị được thừa kế của bố chị, chị để bà T sử dụng, bà T không phải thanh toán chênh lệch, chị từ chối yêu cầu độc lập.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về chia tài sản chung và di sản thừa kế. Do chị L là người được hưởng thừa kế đã tặng cho bà T nên giao cho bà Nguyễn Thị T được sở hữu, sử dụng 341m^2 đất tại thửa số 69, tờ bản đồ số 36 thôn C, xã Y đứng tên hộ ông Dương Quang T cùng tài sản trên đất gồm 01 nhà ống mái bằng khung bê tông lợp tôn diện tích 68,7m^2 + 01 tum; 01 nhà bếp + vệ sinh diện tích 27,4m^2; 34,5m^2 sân gạch phía trước nhà cùng mái tôn, khung sắt; 29m^2 sân gạch lát dọc theo nhà ống và bếp cùng mái khung sắt lợp tôn; 01 khu chuồng trại diện tích 17,3m^2; 01 nhà kho diện tích 16,5m^2; 9,3m tường xây bao loan + 02 trụ cổng và 02 cánh cổng sắt; 01 cây vối đường kính gốc khoảng 40cm. Bà T phải nộp án phí có giá ngạch tương ứng phần tài sản được nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện đối với ông Dương Quang Th về việc yêu cầu chia tài sản chung của bà và ông Dương Quang T, chia di sản thừa kế của ông T diện tích 407m^2 đất tại thửa số 69, tờ bản đồ số 36 thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc cùng toàn bộ tài sản trên đất, đây là tranh chấp chia tài sản chung và di sản thừa kế. Bị đơn ông Dương Quang Th và diện tích đất tranh chấp đều ở xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Căn cứ các khoản 5, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Y đã thụ lý đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T để giải quyết là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng ông Dương Quang Th vắng mặt không có lý do, Tòa án hoãn phiên tòa lần thứ nhất để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nhưng ông Th tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa lần hai không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị V, bà Dương Thị H vắng mặt nhưng đều đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

[2]. Về nội dung khởi kiện:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Dương Thị L, bà Dương Thị S xác định: Diện tích 407m^2 đất tại thửa số 69, tờ bản đồ số 36 thôn C, xã Y là tài sản chung của bà Nguyễn Thị T và ông Dương Quang T được nhà nước cấp theo chương trình dãn dân; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị V, bà Dương Thị H xác định là tài sản chung của bà T, ông T và cụ Đ; bị đơn ông Th xác định là tài sản của cụ Đ. Bà T, ông Th đề nghị chia theo pháp luật. Bà V, bà H, bà S đề nghị nếu cụ Đ được phân chia thì phần di sản của cụ Đ các bà được nhận thừa kế, các bà để bà T sử dụng. Chị L xác định phần di sản chị được thừa kế của ông T chị để bà T sử dụng. Bà T không phải thanh toán chênh lệch cho chị L, bà S, bà V, bà H.

Qua xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ thể hiện: Thửa đất đang tranh chấp nguồn gốc Nhà nước cấp cho ông Dương Quang T, bà Nguyễn Thị T vào khoảng năm 1989 theo chính sách dãn dân, không phải cấp cho cụ Đ bởi khi đó cụ Đ đã có đất và đang sử dụng. Quá trình sử dụng đất, vào ngày 19/7/2004 ông T, bà T được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên hộ ông Dương Quang T. Đất thuộc thửa 139, tờ bản đồ 42 diện tích 400m^2 trong đó 200m^2 đất ở và 200m^2 đất vườn tại thôn C, xã Y. Năm 2013, hộ ông T được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chỉnh lý tại bản đồ VN 2000 có thay đổi thành thửa số 69, tờ bản đồ 36 diện tích 407m^2 đứng tên ông Dương Quang T, bà Nguyễn Thị T. Năm 2018 Ủy ban nhân dân huyện Y đính chính lại thành cấp cho hộ ông Dương Quang T.

Về số nhân khẩu trong hộ ông Dương Quang T, đại diện chính quyền địa phương cung cấp, không lưu giữ được sổ hộ khẩu thời điểm từ năm 2007 trở về trước. Từ năm 2008 đến nay, hộ ông T gồm các thành viên: Ông Dương Quang T (chủ hộ), bà Dương Thị T (vợ ông T), chị Dương Thị L, anh Dương Quang T1 (con ông T), cụ Nguyễn Thị Đ (mẹ ông T). Thực tế qua công tác quản lý nhân

khẩu hành chính thể hiện, sau khi cụ Th1 chết, cụ Đ sống cùng vợ chồng ông T, bà T cùng các em của ông T là ông Th, bà S. Khi vợ chồng ông T được cấp đất ra ở riêng (tại diện tích đang tranh chấp giữa bà T với ông Th), cụ Đ sống cùng bà S và ông Th. Do bà Sản không kết hôn nên sau khi ông Th kết hôn ra ở riêng, cụ Đ sống cùng bà S. Khoảng năm 2004, cụ Đ già yếu, vợ chồng ông T đón cụ Đ về sống cùng để tiện việc chăm sóc cho đến khi cụ Đ chết.

Đối với việc chênh lệch diện tích đất (tại bản đồ 299, Giấy chứng nhận quyền sử dụng năm 2004 diện tích 400m^2; tại bản đồ VN 2000, giấy chứng nhận quyền sử dụng năm 2013 diện tích 407m^2; qua đo đạc xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/01/2023 diện tích 341m^2) có thể do biến động theo thời gian, do trước đây đo đạc bằng phương pháp thủ công nên không chính xác hoặc do sai số sau mỗi lần đo; đất không thuộc diện bị thu hồi, không lấn chiếm, không chuyển nhượng hay tặng cho cá nhân hoặc tổ chức nào. Việc xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc ngày 12/01/2023 là khách quan. Do vậy, cần xác định diện tích đất thực tế vợ chồng bà T, ông T được sử dụng là 341m^2.

Từ những phân tích trên thấy: Diện tích 341m^2 đất được nhà nước cấp cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Dương Quang T từ khoảng năm 1989 theo chương trình dãn dân. Thời điểm đó, gia đình bà T có ông T, bà T và chị L. Còn cụ Đ đã có đất và đang chung sống cùng ông Th và bà S. Khoảng năm 2004, khi cụ Đ già yếu, vợ chồng bà T đón cụ đến sống cùng để chăm sóc, phụng dưỡng. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng bà T đã đổ đất, san nền, làm 03 gian nhà tre, xây 01 nhà kho diện tích 16,5m^2, làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây 17,3m^2 chuồng trại, phá dỡ nhà tre để lát 02 sân gạch, xây 01 nhà mái bằng khung bê tông mái tôn diện tích 68,7m^2 + 01 tum, 27,4m^2 nhà vệ sinh + bếp, xây tường bao loan, trụ cổng + 02 cánh cổng sắt, trồng cây. Khi sử dụng đất, xây dựng tài sản trên đất, ông Th và gia đình cụ Đ không ai phản đối gì. Ông Th xác định đất do cụ Đ tạo lập nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Ông Th và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều xác định không có công sức trong việc tạo lập đất và tài sản trên đất. Gia đình bà T sử dụng đất và tài sản đất liên tục từ khi được giao sử dụng cho đến nay. Điều đó chứng tỏ diện tích 341m^2 đất tại thửa số 69, tờ bản đồ 36 thôn C, xã Y cùng tài sản trên đất là tài sản chung của bà Nguyễn Thị T và ông Dương Quang T. Năm 2018, ông T chết không để lại di chúc. Việc bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng bà và chia di sản thừa kế phần của ông T là có căn cứ cần được chấp nhận.

Khối tài sản chung của bà T, ông T gồm: 341m^2 đất x 4.000.000đ 1.364.000.000đ; 01 nhà mái bằng khung bê tông + 01 tum, mái tôn diện tích 68,7m^2 x 3.913.000đ/m^2 = 268.823.100đ; 27,4m^2 bếp + nhà vệ sinh x 1.480.000đ/m^2 = 40.552.000đ; 02 sân gạch (34,5m^2 phía trước nhà cùng mái tôn khung sắt; 29m^2 lát dọc theo nhà ống và bếp cùng mái khung sắt lợp tôn) x 56.000đ/m^2 = 3.556.000đ; 63,5m^2 khung sắt lợp tôn x 100.000đ/m^2 = 6.350.000đ; 02 cánh cổng sắt = 500.000đ; 01 khu chuồng trại diện tích 17,3m^2 và 01 nhà kho diện tích 16,5m^2 (không còn giá trị sử dụng, không định giá); 9,3m tường xây bao loan cao 1,7m, rộng 12cm + 02 trụ cổng = 1.309.068đ; 01 cây vối đường kính gốc khoảng 40cm = 200.000đ. Tổng giá trị tài sản:

1.685.290.168đ (trong đó giá trị đất = 1.364.000.000đ; tài sản trên đất = 321.290.168đ).

Xét nguồn gốc hình thành thời điểm được giao đất, hộ gia đình bà T đã có chị L (chị L sinh năm 1987), lẽ ra chị L cũng được chia 01 phần trong tổng số 341m^2 đất cùng tài sản trên đất. Tuy nhiên, chị L xác định thời điểm đó chị còn nhỏ không có công sức trong việc tạo lập đất, không có tài sản hoặc công sức trong việc kiến thiết các công trình trên đất, chị từ chối nhận tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét công sức đóng góp, duy trì, quản lý tài sản của chị L để phân chia tài sản cho chị L. Còn bà T cũng không đề nghị giải quyết công sức duy trì, quản lý tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét. Do vậy, xác định đây tài sản của chung vợ chồng bà T, ông T để chia cho bà T và ông T mỗi người được sử dụng, sở hữu ½ khối tài sản.

Ông T chết năm 2018, có 02 người con, trong đó anh T1 đã chết năm 2014, không có vợ con; bố mẹ ông T là cụ Th1 (chết năm 1982), cụ Đ (chết năm 2015) chết trước ông T. Ông T không có bố mẹ nuôi, bố me đỡ đầu, con nuôi, con riêng, con đỡ đầu. Hàng thừa kế được hưởng di sản của ông T là bà T và chị L. Trước khi chết, ông T không để lại di chúc nên phần di sản của ông T được chia theo pháp luật cho bà T, chị L mỗi người được ½. Cụ thể, bà T được:

Về đất: Phần của bà T (341m^2 : 2 =170,5m^2) + phần di sản của ông T mà bà T được hưởng thừa kế (170,5m^2: 2 = 85,25m^2) = (170,5m^2 + 85,25m^2) = 255,75m^2 đất. Trị giá: 255,75m^2 x 4.000.000đ/m^2 = 1.023.000.000đ.

Về tài sản trên đất: Phần của bà T (321.290.168đ : 2 = 160.645.084đ) + phần di sản của ông T mà bà T được hưởng thừa kế (160.645.084đ : 2 = 80.322.542đ) = (160.645.084đ + 80.322.542đ) = 240.967.626đ.

Tổng cộng tài sản bà T được phân chia có trị giá: 1.023.000.000đ + 240.967.626đ = 1.263.967.626đ.

Phần di sản của ông T mà chị L được hưởng thừa kế: (85,25m^2 đất x 4.000.000đ = 341.000.000đ) + (tài sản trên đất 80.322.542đ) = 421.322.542đ.

Xét nguyện vọng của chị L giao phần di sản được hưởng thừa kế cho bà T sở hữu, sử dụng là tự nguyện và không trái pháp luật nên cần chấp nhận. Do vậy bà T được sử dụng toàn bộ khối tài sản gồm: phần tài sản của bà T + phần di sản bà T được hưởng thừa kế của ông T + phần di sản của ông T mà chị L được hưởng thừa kế đã tặng cho bà T. Tổng giá trị tài sản là 1.685.290.168đ.

[3]. Về án phí: Bà T phải nộp án phí phân chia tài sản theo giá ngạch tương ứng phần tài sản bà được phân chia, phần di sản của ông T mà bà được hưởng. Tại phiên tòa, bà T tự nguyện nộp toàn bộ án phí có giá ngạch phần di sản chị Loan được hưởng thừa kế và đã tặng cho bà.

[4]. Về chi phí xem xét thẩm định giá định giá và đo đạc: Bà T tự nguyện nộp toàn bộ không yêu cầu xem xét nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5]. Về ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, cần xem xét khi quyết định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 115, 611, 612, 623, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 168, 203 Luật đất đai; Điều 33, 66 Luật hôn

nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc chia tài sản chung và di sản thừa kế.

1.1. Chia cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng 341m^2 đất (ký hiệu ABCDEFGHIK) và sở hữu khối tài sản trên đất gồm: 01 nhà ống mái bằng khung bê tông mái tôn diện tích 68,7m^2 + tum; 27,4m^2 nhà vệ sinh + bếp; 02 sân gạch (34,5m^2 sân gạch phía trước nhà cùng mái tôn khung sắt; 29m^2 sân gạch lát dọc theo nhà ống và bếp cùng mái khung sắt lợp tôn); 01 khu chuồng trại diện tích 17,3m^2; 01 nhà kho diện tích 16,5m^2; 02 cánh cổng sắt; 02 trụ cổng + tường bao loan; 01 cây vối đường kính gốc khoảng 40cm tại thửa số 69, tờ bản đồ số 36 thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Tổng giá trị 1.685.290.168đ (có sơ đồ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị T không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Dương Thị L.

2. Về án phí: Nguyễn Thị T phải nộp tiền án phí phân chia tài sản là 62.558.000 (sáu mươi hai triệu năm trăm năm mươi tám nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.750.000đ (chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0001421 ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Bà T còn phải nộp số tiền 52.808.000đ (năm mươi hai triệu tám trăm linh tám nghìn đồng).

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu VP-HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Song Lưu